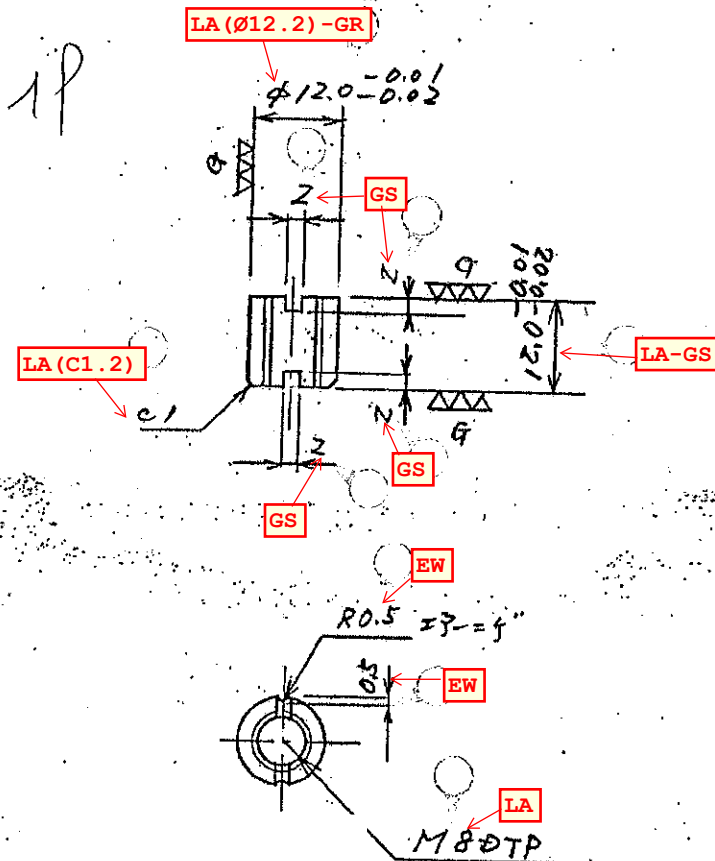


記号	年月日	記	事	担当



工順	工程名
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	

壓緊嵌塊

STANDARD

新圖面番號 S439504

圖面番號	圖面番號
TM-05-025-M-00-1-064-AA	

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰	+0.0005
0.000	±0.005	0.000 ⁻⁰	-0.0005
0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰	+0.01
0.0	±0.1	0.00 ⁻⁰	-0.01
0.	±0.2	0.0 ⁺⁰	+0.1
		0.0 ⁻⁰	-0.1

公差表示されている場合は、それを優先する

材	質	数/台	担当
熱処理	焼入 焼戻 HRC 50~55		
表面処理			
尺 度	/ (/)		

図番	整番	製図	設計	検図
	RF-370CB大4.7			
	4 紋リ型			
	日付 90.10			
	承認			

SNO: **S439504**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKS2 P13*17	LA:30 HT:40 GR:30 GS:60 EW:30 AF:10 KT